

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 0234.3846.363, Fax: 0234.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**

Huế, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.405.339.132 | 154.861.902.403 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 113.618.058.117 | 138.549.396.377 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2 | 112.802.906.864 | 133.306.823.041 |
| 2. Tra trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3 | 1.910.932.556 | 5.917.992.907 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 1.434.093.317 | 1.161.092.663 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2.529.874.620) | (1.836.512.234) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.560.172.571 | 4.686.947.988 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5 | 9.560.172.571 | 4.686.947.988 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.378.860.411 | 927.667.059 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 107.946.087 | 58.426.464 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.117.367.785 | 823.980.045 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 10 | 153.546.539 | 45.260.550 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.509.634.967 | 1.887.266.752 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.509.634.967 | 1.887.266.752 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 1.509.634.967 | 1.865.233.595 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.825.561.042 | 35.455.365.541 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (18.315.926.075) | (33.590.131.946) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | - | 22.033.157 |
| - Nguyên giá | 228 | | 244.000.000 | 244.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (244.000.000) | (221.966.843) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 141.914.974.099 | 156.749.169.155 |

| | | | | |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| C-NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.265.771.737 | 40.038.007.651 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.265.771.737 | 40.038.007.651 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 8 | 18.193.585.406 | 27.204.947.804 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.490.303 | 12.962.321 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 9 | 308.069.317 | 716.255.624 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.745.278.819 | 2.589.742.364 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 10 | 92.772.727 | 452.562.913 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 11 | 95.052.500 | 40.049.999 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 12 | 1.041.299.328 | 992.371.154 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | 5.652.232.135 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.782.223.337 | 2.376.883.337 |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 117.649.202.362 | 116.711.161.504 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 117.649.202.362 | 116.711.161.504 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.200.000.000 | 18.200.000.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.032.320.000 | 1.032.320.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.862.074.052 | 24.862.074.052 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.418.399.955 | 1.418.399.955 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.136.408.355 | 1.198.367.497 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.198.367.497 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 938.040.858 | 1.198.367.497 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 141.914.974.099 | 156.749.169.155 |

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

Hết vốn 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 14 | 58.557.590.685 | 98.696.812.445 | 282.871.654.945 | 447.826.593.461 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | 15 | 849.016.479 | 553.037.480 | 5.913.942.505 | 3.296.651.108 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 57.708.574.206 | 98.143.774.965 | 276.957.712.440 | 444.529.942.353 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 48.302.904.778 | 81.796.019.914 | 237.166.293.033 | 377.276.645.536 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 9.405.669.428 | 16.347.755.051 | 39.791.419.407 | 67.253.296.817 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 22.954.001 | 28.631.740 | 51.459.335 | 62.490.559 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | - | 51.965.388 | 109.513.236 | 604.211.346 |
| - trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 51.965.388 | 84.588.622 | 473.704.863 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 7.018.274.516 | 13.905.980.164 | 28.150.698.865 | 54.240.544.425 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 3.289.789.052 | 4.088.490.232 | 13.084.522.567 | 13.374.557.203 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (879.440.139) | (1.670.048.993) | (1.501.855.926) | (903.525.598) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 21 | 990.458.947 | 1.109.726.027 | 2.720.872.149 | 2.592.148.281 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 22 | 1.115.223 | 376.440 | 3.795.165 | 57.921.351 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 989.343.724 | 1.109.349.587 | 2.717.076.984 | 2.534.226.930 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 109.903.585 | (560.699.406) | 1.215.221.058 | 1.630.701.332 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 30.380.717 | - | 277.180.200 | 432.333.835 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 79.522.868 | (560.699.406) | 938.040.858 | 1.198.367.497 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 11 | -80 | 134 | 171 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | 24 | | | | |

Người lập

Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 1.215.221.058 | 1.630.701.332 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 377.631.785 | (129.859.337) |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 693.362.386 | 142.190.769 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | (21.478.155) | (6.344.397) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (691.201.657) | (31.615.265) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 84.588.622 | 473.704.863 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | 0 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 1.658.124.039 | 2.078.777.965 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 23.836.302.145 | 36.278.520.895 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (4.873.224.583) | 4.152.827.366 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (9.243.732.811) | (21.869.020.697) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (49.519.623) | (58.426.464) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (93.260.540) | (489.237.853) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (529.217.246) | (1.268.313.199) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (594.660.000) | (1.570.930.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.110.811.381 | 17.254.198.013 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 679.532.052 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.669.605 | 31.615.265 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 691.201.657 | 31.615.265 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 32.440.241.280 | 82.298.303.133 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (38.092.473.415) | (97.372.754.398) |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.210.500) | (4.189.858.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.653.442.635) | (19.264.309.265) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 5.148.570.403 | (1.978.495.987) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 10.697.890.979 | 12.678.832.614 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.786.651 | (2.445.648) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VND, phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|-----------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 576.056.926 | 667.919.105 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.272.191.107 | 10.029.971.874 |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| Cộng | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 112.802.906.864 | 133.306.823.041 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 6.614.847.200 | 15.616.064.352 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 10.387.082.611 | 10.006.808.011 |
| Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 18.443.070.062 | 21.492.844.987 |
| Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 15.610.603.380 | 10.425.831.040 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 35.552.828.290 | 54.407.191.440 |
| Công ty CP xi măng Hạ Long | | 2.030.782.275 |
| Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 3.492.378.739 | |
| Khác | 22.702.096.582 | 19.327.300.936 |
| Cộng | 112.802.906.864 | 133.306.823.041 |

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước người bán ngắn hạn | 1.910.932.556 | 5.917.992.907 |
| Trong đó: | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | | 3.798.367.741 |
| Khác | 1.910.932.556 | 2.119.625.166 |
| Cộng | 1.910.932.556 | 5.917.992.907 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 67.000.000 | 60.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 500.589.298 | 471 |
| Phải thu khác | 866.504.019 | 1.101.092.192 |
| Cộng | 1.434.093.317 | 1.161.092.663 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 206.912.066 | | 177.472.298 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 290.915.035 | - | 290.915.035 | - |
| Hàng hoá | 4.029.372.004 | | 578.740.244 | - |
| Hàng gửi bán | 5.032.973.466 | | 3.639.820.411 | |
| Cộng | 9.560.172.571 | 0 | 4.686.947.988 | 0 |

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do chưa đủ cơ sở trích lập dự phòng

| | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh giảm | Sau điều chỉnh |
|--------------------------------|------------------|-----------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 254.641.835 | 254.641.835 | - |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 19.807.146.794 | 10.657.982.150 | 4.465.991.141 | 524.245.456 | 35.455.365.541 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 0 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | 0 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | 0 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| Giảm trong năm | (5.898.755.265) | (9.731.049.234) | - | - | (15.629.804.499) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.898.755.265) | (9.731.049.234) | - | - | (15.629.804.499) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 13.908.391.529 | 926.932.916 | 4.465.991.141 | 524.245.456 | 19.825.561.042 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 18.944.951.995 | 10.657.982.150 | 3.474.744.924 | 512.452.877 | 33.590.131.946 |
| Tăng trong năm | 112.174.542 | - | 231.631.512 | 11.792.574 | 355.598.628 |
| - Khấu hao trong năm | 112.174.542 | - | 231.631.512 | 11.792.574 | 355.598.628 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| Giảm trong năm | (5.898.755.265) | (9.731.049.234) | - | - | (15.629.804.499) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.898.755.265) | (9.731.049.234) | - | - | (15.629.804.499) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 13.158.371.272 | 926.932.916 | 3.706.376.436 | 524.245.451 | 18.315.926.075 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 862.194.799 | 0 | 991.246.217 | 11.792.579 | 1.865.233.595 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 750.020.257 | 0 | 759.614.705 | 5 | 1.509.634.967 |

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019
Điều chỉnh khung khấu hao TSCĐ Nhà cửa vật kiến trúc là Nhà khách công ty từ khấu hao 15 năm chuyển sang khấu hao 25 năm

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn lũy kế | | Điều chỉnh |
|-------------------|---------------|------------------------|-------------------|-------------|
| | | Theo khung 15 năm | Theo khung 25 năm | |
| Nhà khách công ty | 1.706.818.641 | 1.706.818.641 | 1.228.909.422 | 477.909.219 |

| Tài sản cố định hữu hình | Nguyên giá | Giá trị hao mòn lũy kế | | Giá trị còn lại | |
|--------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------|----------------|
| | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
| Tại ngày 01/01/2019 | 35.455.365.541 | 34.068.041.165 | 33.590.131.946 | 1.387.324.376 | 1.865.233.595 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm kế toán | TSCĐVH khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------|-------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 80.000.000 | | | 164.000.000 | | 244.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 80.000.000 | - | - | 164.000.000 | - | 244.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 80.000.000 | | | 141.966.843 | | 221.966.843 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 22.033.157 | - | 22.033.157 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 22.033.157 | - | 22.033.157 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 80.000.000 | - | - | 164.000.000 | - | 244.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | - | - | 22.033.157 | - | 22.033.157 |
| Tại ngày 31/12/2019 | - | - | - | 0 | - | 0 |

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả | 15.128.736.872 | 18.301.170.440 |
| + Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam | 1.461.491.881 | 5.381.219.040 |
| + Công ty TNHH Đức Lộc | 1.824.837.900 | 12.919.951.400 |
| + Công ty CP xi măng Bim Sơn | 8.740.301.879 | - |
| + Savan Minerals CO., LTD (SMC) | 3.102.105.212 | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 3.064.848.534 | 8.903.777.364 |
| Cộng | <u>18.193.585.406</u> | <u>27.204.947.804</u> |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải nộp | 670.995.074 | 15.644.494.673 | 16.160.966.969 | 154.522.778 |
| + Thuế GTGT hàng bán nội địa | 555.797.160 | 1.567.101.245 | 1.814.829.088 | 308.069.317 |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (3.043.173) | 11.473.525.826 | 11.473.525.826 | (3.043.173) |
| + Thuế xuất nhập khẩu | - | 224.860.151 | 224.860.151 | - |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 104.293.976 | 277.180.200 | 529.217.246 | (147.743.070) |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 13.947.111 | 91.195.248 | 107.902.655 | (2.760.296) |
| + Thuế đất, tiền thuê đất | 0 | 2.002.632.003 | 2.002.632.003 | - |
| + Thuế khác | 0 | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | 670.995.074 | 15.644.494.673 | 16.160.966.969 | 154.522.778 |

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

3.043.173

153.546.539

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

674.038.247

308.069.317

Thuyết minh điều chỉnh hội tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019
Điều chỉnh tăng thuế GTGT và Thuế TNDN phải nộp năm 2018

| Tại ngày 01/01/2019 | Thuế phải nộp trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng | Thuế phải nộp sau điều chỉnh |
|--|--------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 435.802.871 | 119.994.289 | 555.797.160 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (42.217.377) | 146.511.353 | 104.293.976 |

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao | - | 141.464.400 |
| Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 12/2019 | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Chi phí kiểm toán | 50.000.000 | - |
| Thẩm định giá TNQB | - | 72.727.273 |
| Tiền thuê đất Quý 3/2019 | - | - |
| Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác | 14.772.727 | 210.371.240 |
| Cộng | <u><u>92.772.727</u></u> | <u><u>452.562.913</u></u> |

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán do chưa đủ cơ sở trích trước chi phí

| | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|---|------------------|----------------|
| Chi phí kiểm toán trích trước tại ngày 01/01/2019 | 120.000.000 | - |

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho thuê văn phòng và kho bãi | 95.052.500 | 40.049.999 |
| Cộng | <u><u>95.052.500</u></u> | <u><u>40.049.999</u></u> |

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 71.369.747 | 75.546.236 |
| - Phí tư vấn phải trả | 103.706.306 | 191.022.266 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 59.604.702 | 60.864.702 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 806.618.573 | 664.937.950 |
| Cộng | <u><u>1.041.299.328</u></u> | <u><u>992.371.154</u></u> |

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 22.496.168.933 | 8.207.391.399 | 121.354.280.287 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | 1.198.367.497 | 1.198.367.497 |
| Lãi trong năm | | | | | 2.365.905.119 | | 2.365.905.119 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | (8.207.391.399) | (8.207.391.399) |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | | |
| Lỗ trong năm | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 24.862.074.052 | 1.198.367.497 | 116.711.161.504 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | 938.040.858 | 938.040.858 |
| Lãi trong năm | | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm | | | | | | | |
| Lỗ trong năm | | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 24.862.074.052 | 2.136.408.355 | 117.649.202.362 |

Thuyết minh điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 635/TB-KTNN ngày 04/9/2019

Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, cụ thể như sau:

| Tại ngày 01/01/2019 | Trước điều chỉnh | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Sau điều chỉnh |
|---|------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Lãi trong năm | 612.322.085 | 852.551.054 | 266.505.642 | 1.198.367.497 |
| Giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 254.641.835 | | |
| Giảm khấu hao Tài sản cố định | | 477.909.219 | | |
| Giảm trích trước chi phí kiểm toán | | 120.000.000 | | |
| Thuế GTGT phải nộp tăng thêm | | | 119.994.289 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng thêm | | | 146.511.353 | |

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 58.557.590.685 | 98.696.812.445 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | <u><u>58.557.590.685</u></u> | <u><u>98.696.812.445</u></u> |

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 849.016.479 | 553.037.480 |
| Cộng | <u><u>849.016.479</u></u> | <u><u>553.037.480</u></u> |

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 48.302.904.778 | 81.796.019.914 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | <u><u>48.302.904.778</u></u> | <u><u>81.796.019.914</u></u> |

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.023.179 | 6.561.176 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 17.930.822 | 22.070.564 |
| Cộng | <u><u>22.954.001</u></u> | <u><u>28.631.740</u></u> |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền vay | - | 51.965.388 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 0 |
| Cộng | <u><u>0</u></u> | <u><u>51.965.388</u></u> |

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.289.789.052 | 4.088.490.232 |
| Chi phí nhân viên | 1.474.845.763 | 1.498.335.972 |
| Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu | 133.514.428 | 95.626.145 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 143.040.899 | 78.196.962 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 595.044.977 | 564.610.280 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 379.214.952 | 382.529.127 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 0 | 482.574.924 |
| Chi phí bằng tiền khác | 592.128.033 | 986.616.822 |
| <i>Các khoản giảm chi phí trong kỳ</i> | <i>(28.000.000)</i> | - |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (28.000.000) | - |
| | - | - |
| b) Chi phí bán hàng | 7.018.274.516 | 13.905.980.164 |
| Chi phí nhân viên | 921.717.543 | 1.049.531.416 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 0 | 4.080.000 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 5.798.665.160 | 12.590.061.549 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 9.254.546 |
| Chi phí bằng tiền khác | 297.891.813 | 253.052.653 |
| Cộng | <u>10.308.063.568</u> | <u>17.994.470.396</u> |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 133.514.428 | 99.706.145 |
| Chi phí nhân công | 2.396.563.306 | 2.547.867.388 |
| Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định | 143.040.899 | 78.196.962 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.396.421.945 | 28.265.012.382 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.554.652.522 | 1.804.279.755 |
| Cộng | <u>17.624.193.100</u> | <u>32.795.062.632</u> |

21. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Phí quản lý và phát triển thị trường xi măng | 596.748.727 | 776.748.364 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà, kho, VP | 352.002.068 | 259.845.455 |
| Các khoản thu nhập khác | 41.708.152 | 73.132.208 |
| Cộng | <u>990.458.947</u> | <u>1.109.726.027</u> |

22. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|----------------|-------------------------|------------------------|
| Các khoản khác | 1.115.223 | 376.440 |
| Cộng | <u>1.115.223</u> | <u>376.440</u> |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--|--------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 109.903.585 | (560.699.406) |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | 42.000.000 | 65.934.861 |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN | 42.000.000 | 65.934.861 |
| Trừ: các khoản thu nhập chuyển nhượng đã tính thuế TNDN riêng | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 151.903.585 | 0 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước theo quyết định của Cơ quan Thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | <u>30.380.717</u> | <u>0</u> |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 79.522.868 | (560.699.406) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 79.522.868 | (560.699.406) |
| Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | <u>11</u> | <u>(80)</u> |

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Quý IV năm 2019 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 3.002.510.045 | 29.547.701.309 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 8.145.229.540 | 12.196.458.138 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 3.818.808.000 | 4.413.909.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 647.339.636 | - |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 10.609.538.069 | 9.478.028.217 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | | 0 |
| Công ty CP xi măng Hạ Long | | 0 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 8.445.917.000 | 22.525.871.000 |

Mua hàng

| | <u>Quý IV năm 2019</u> | <u>Quý IV năm 2018</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 17.024.446.819 | 18.128.685.478 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | | - |

Các khoản phải trả

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------|--------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam | 103.706.306 | 191.022.266 |
| | <i>Phí tư vấn</i> | <i>191.022.266</i> |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 8.740.301.879 | - |
| | <i>Tiền mua xi măng</i> | |
| | <i>8.740.301.879</i> | |

Trả trước cho người bán

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | - | 3.798.367.741 |
| | <i>Trả trước tiền mua xi măng</i> | <i>3.798.367.741</i> |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 113.618.058.117 | 138.549.396.377 |
| Cộng | <u>129.466.306.150</u> | <u>149.247.287.356</u> |

Công nợ tài chính

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.234.884.734 | 28.197.318.958 |
| Chi phí phải trả | 92.772.727 | 452.562.913 |
| Cộng | <u>19.327.657.461</u> | <u>28.649.881.871</u> |

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2019 là 2.529.874.620 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 do công ty lập; và Báo cáo kiểm toán năm 2018 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt kiểm toán phát hành.

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số: 78 /TXM-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh quý 4 năm 2019 so với
cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 do công ty lập;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 do công ty lập;

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 và lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 4 năm 2019: 79.522.868 đồng.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 4 năm 2018: (560.699.406) đồng.


Chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý 4 năm 2019 và lợi nhuận sau thuế BCTC Quý 4 năm 2018 là 640.222.274 đồng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí biến đổi giảm: 55.693.710 đồng
- Chi phí tài chính giảm: 41.572.310 đồng
- Chi phí quản lý giảm: 638.960.944 đồng
- Thu nhập khác giảm: 96.004.690 đồng

Vậy chúng tôi giải trình đề Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC. 



Phạm Thanh Bình